

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-PT

Ngày 23 - 4 - 2025

“V/v Chia tài sản sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn;

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hà Phan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2024/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024 về việc *“Chia tài sản sau khi ly hôn”*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXX-PT ngày 31 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu A, xã Đ, huyện T, tỉnh Vinh Phúc, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Khánh H1 – Luật sư thuộc Văn phòng L; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vinh Phúc, có mặt;

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vinh Phúc có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Hoàng Thị B, sinh năm 1939, vắng mặt;

2. Cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1942, vắng mặt;

3. Ông Nguyễn Minh H2, sinh năm 1969, vắng mặt;

4. Ông Nguyễn Minh H3, sinh năm 1976, có mặt;

5. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1978, vắng mặt;
6. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982, vắng mặt;
7. Anh Nguyễn Minh H5, sinh năm 1982, vắng mặt;

Đều địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người giám hộ cho bà Nguyễn Thị H4: Anh Nguyễn Minh H5, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt;

8. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt;

9. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt;

10. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt;

11. Ông Nguyễn Minh H6, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ A, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt;

12. Chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A, ngách B, ngõ C, phường M, quận H, Thành phố Hà Nội, vắng mặt;

13. Chị Ngô Thị S, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội, vắng mặt;

14. Chị Ngô Thị S1, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội, vắng mặt;

15. Anh Ngô Trường T5, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Do có kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Dương H8 trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Minh T kết hôn với nhau từ năm 1987. Quá trình chung sống, khoảng năm 1991, bà H và ông T có mua 01 quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã Đ với diện tích khoảng 562m², địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngay sau khi nhận được đất từ Ủy ban nhân dân xã, từ năm 1993 đến năm 1997, bà H, ông T đã xây dựng nhiều công trình trên đất để sử dụng như 04 gian nhà trên và giếng nước xây năm 1993, 04 gian nhà ngang xây năm 1995, tường bao loan xây năm 1996...

Đến năm 2003, bà H ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vì vậy ông bà đã quyết định ly hôn và đã được Tòa án nhân dân huyện Tam Dương giải quyết bằng Bản án số 02/2003/LH-ST ngày 21/01/2003. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tam Dương vẫn chưa thực hiện việc

phân chia tài sản chung của bà H và ông T là quyền sử dụng thửa đất số 54 thuộc tờ bản đồ số 23 có diện tích 562m² nêu trên. Tính đến thời điểm hiện tại, bà H và ông T cũng không thể thống nhất với nhau về việc phân chia quyền sử dụng đất nêu trên. Bà H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tam Dương chia tài sản chung sau khi ly hôn là quyền sử dụng thửa đất số 54 thuộc tờ bản đồ số 123 có diện tích 562m² ở địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà H đề nghị được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất với diện tích 281m² có vị trí phía Đông giáp đường QL2C, phía Tây giáp cánh đồng, phía Bắc giáp nương, phía Nam giáp phần còn lại của thửa đất.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Hòa kết H9 với nhau từ năm 1987, trong quá trình chung sống ông và bà H có tạo lập được 04 gian nhà trên, 01 giếng nước xây năm 1993, 04 gian nhà ngang xây năm 1995, tường bao loan xây năm 1996....được xây dựng trên thửa đất của bố đẻ ông là cụ Nguyễn Minh K. Trong cuộc sống xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đến năm 2003 ông và bà H đã ly hôn. Tại bản án số 02/2003/LH-ST ngày 21/01/2003 Tòa án nhân dân huyện Tam Dương đã giải quyết cho ông và bà H được ly hôn, về tài sản chung của ông và bà H xây dựng trên thửa đất đã được Tòa án giải quyết xong, riêng đối với thửa đất có diện tích 562m² bà H đề nghị Tòa án giải quyết đã không được Tòa án chấp nhận giải quyết do thửa đất trên không phải của ông và bà H. Nguồn gốc thửa đất mà bà H đang khởi kiện là của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Minh K và cụ Nguyễn Thị N sử dụng từ năm 1985 (Đất thúng đầu nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Văn T6). Đến năm 1992, thửa đất trên đã được UBND xã Đ hợp thức giao cho cụ K có thu tiền, đến năm 1992 ông và bà H có ra mượn để đun đốt gạch để bán. Đến năm 2003, do đốt gạch bị ô nhiễm môi trường nên UBND xã cấm, thì ông trả lại cho cụ K đất. Hiện nay thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông và bà H ly hôn thì cụ K có chuyển nhượng lại cho ông 288m² đất có xác nhận của khu vực, địa chính xã và UBND xã và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau 20 năm ly hôn, bà H khởi kiện đòi phân chia thửa đất của bố mẹ ông nêu trên ông không đồng ý. Thực tế khi ly hôn bà H đã đề nghị phân chia thửa đất trên nhưng Tòa án đã xác minh xác định thửa đất trên thuộc hành lang đường Quốc lộ 2C và việc giao đất của UBND xã Đ là trái thẩm quyền nên đã không xem xét giải quyết. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia thửa đất số 54 thuộc tờ bản đồ số 23, diện tích 562m², địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Hoàng Thị B trình bày: Cụ và cụ Nguyễn Minh K chung sống với nhau vào khoảng trước năm 1960, đến khoảng năm 1967 - 1968 cụ Nguyễn Thị N có quan hệ chung sống với cụ Nguyễn Minh K. Tuy nhiên cụ và cụ N sống khác nhà nhau, người sống nhà trong người sống nhà ngoài.

Trong quá trình chung sống cụ và cụ Nguyễn Minh Khai S2 được 07 người con là: Bà Nguyễn Thị S3 (chết năm 2006), bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Minh H6, ông Nguyễn Minh H3 và chị Nguyễn Minh H10. Ngoài ra, cụ Nguyễn Minh K và cụ Nguyễn Thị N sinh được thêm 05 người con gồm: Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Minh H5. Chị H4 là con ruột của cụ K và cụ N, hiện nay chị ở cùng nhà với anh H5. Anh H5 là người chăm sóc và nuôi dưỡng chị H4, do chị H4 hạn chế về nhận thức. Tuy nhiên chưa có cơ quan chức năng nào Tuyên bố chị H4 mất năng lực hành vi dân sự.

Theo cụ được biết, năm 1985 cụ Nguyễn Minh K và cụ Nguyễn Thị N có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T6 cùng địa nơi cư trú thửa đất thừng đầu thuộc khu vực Đ, thôn T, xã Đ, huyện T (Sau đó gia đình nhà ông T6 chuyển đi đâu cụ không nắm được, hiện nay cụ không biết địa chỉ của ông T6 ở đâu). Sau đó được Ủy ban nhân dân xã Đ hợp thức giao đất cho cụ K và cụ N sử dụng và có thu tiền. Năm 1994, vợ chồng ông T, bà H có mượn một phần đất trên để làm gạch. Khi mượn đất ông T có viết giấy và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ. Đến năm 2002, ông T trả lại đất cho cụ Nguyễn Minh K với lý do là ô nhiễm môi trường nên chính quyền địa phương không cho làm gạch. Trong năm 2003 cụ Nguyễn Minh K và cụ Nguyễn Thị N đã tách cho ông Nguyễn Minh T một phần thửa đất (diện tích 288m²). Ông T đã xây dựng 03 gian nhà ở cùng chuồng trại chăn nuôi trên đất và sử dụng từ đó cho đến nay. Do vậy cụ xác định toàn bộ thửa đất diện tích 562m² là tài sản của cụ Nguyễn Minh K và cụ Nguyễn Thị N. Tuy nhiên, theo cụ được biết là toàn bộ thửa đất trên thuộc hành lang quốc lộ 2C nên cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay bà Nguyễn Thị H khởi kiện tranh chấp thửa đất trên của gia đình cụ. Quan điểm của cụ là không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị N trình bày: Cụ là mẹ đẻ của ông Nguyễn Minh T, cụ và cụ Nguyễn Minh Khai S2 được 05 người con là Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Minh H5. Cụ K còn có bà cả là cụ Hoàng Thị B. Cụ K và cụ B có 07 người con là Nguyễn Thị S3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Minh H2, Nguyễn Minh H6, Nguyễn Minh H3 và Nguyễn Minh H10.

Thửa đất hiện nay bà H đang khởi kiện là thửa đất của cụ và cụ K cùng nhau mua của ông Nguyễn Văn T6 chỉ viết tay với nhau và thửa đất này là đất thừng đầu do ông T6 khai hoang có được. Vợ chồng cụ quản lý sử dụng đất từ năm 1985 đến năm 1992 thì được UBND xã Đ chính thức giao đất cho cụ K có thu tiền. Vợ chồng cụ sử dụng đất đến năm 2003. Sau khi ông T và bà H ly hôn cụ K đã tách một phần diện tích đất cho ông T quản lý và sử dụng. Phần đất hiện nay còn lại cụ vẫn đang quản lý và sử dụng. Nay thửa đất trên thuộc hành lang

đường giao thông QL2C và thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H có đơn khởi kiện cụ không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Minh H3, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Minh H6 thống nhất trình bày: Bố mẹ các ông, bà là cụ Nguyễn Minh K và cụ Hoàng Thị B sinh được 07 người con là: Bà Nguyễn Thị S3, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Minh H6, ông Nguyễn Minh H3 và chị Nguyễn Minh H10. Ngoài ra cụ K còn có bà vợ hai là cụ Nguyễn Thị N. Cụ K và cụ N sinh được 05 người con là: Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Minh H5. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất trên các ông, bà không có bổ sung gì với lời trình bày của cụ N và cụ B. Đến nay bà Nguyễn Thị H khởi kiện tranh chấp thửa đất trên của gia đình các ông, bà. Quan điểm của các ông, bà là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H5, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T1 thống nhất trình bày: Bố mẹ các ông, bà là cụ Nguyễn Minh K và cụ Nguyễn Thị N. Cụ K và cụ N sinh được 05 người con là: Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Minh H5. Cụ K và vợ cả là cụ Hoàng Thị B sinh được 07 người con là: Bà Nguyễn Thị S3, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Minh H6, ông Nguyễn Minh H3 và chị Nguyễn Minh H10. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất trên các ông, bà không có bổ sung gì với lời trình bày của cụ N và cụ B. Đến nay bà Nguyễn Thị H khởi kiện tranh chấp thửa đất trên của gia đình các ông, bà, quan điểm của các ông, bà là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H4 do ông Nguyễn Minh H5 là người đại diện hợp pháp trình bày: Ông là em ruột của bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1978, bà H4 bị tâm thần từ năm 2011. Bà H4 ở cùng với ông từ thời điểm đó đến nay tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, ông là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc bà H4, do bà H4 nhận thức hạn chế, bà H4 được hưởng chế độ trợ cấp bệnh tật từ năm 2012, hiện nay số tiền trợ cấp là 670.000đ/1 tháng, ông là người trực tiếp nhận số tiền trên hàng tháng. Từ trước tới nay gia đình ông cũng chưa đưa bà H4 đi giám định để xác định bà H4 có bị hạn chế hành vi dân sự hay mất năng lực hành vi dân sự tại Cơ sở giám định tâm thần nào. Nay gia đình ông cũng không đề nghị Tòa án tiến hành tuyên bố bà H4 hạn chế năng lực hành vi dân sự hay mất năng lực hành vi dân sự với bà H4 vì gia đình xét thấy không cần thiết. Do bà H4 đang ở với ông và do ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên ông sẽ là

người đứng ra làm đại diện cho bà H4. Ông nhất trí với lời trình bày của các anh chị em trong gia đình và không bổ sung gì thêm.

Tại biên bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị S, chị Ngô Thị X và anh Ngô Trường T5 thống nhất trình bày: Các anh, chị là con của bà Nguyễn Thị S3. Bà S3 chết năm 2006. Theo như các anh, chị được biết, ông ngoại của các anh, chị là cụ Nguyễn Minh K có 02 vợ là: Cụ Hoàng Thị B và cụ Nguyễn Thị N. Cụ B ở với cụ K có sinh được 07 người con là: bà Nguyễn Thị S3, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Minh H6, ông Nguyễn Minh H3 và chị Nguyễn Minh H10. Cụ K và cụ N sinh được 05 người con là: Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Minh H5.

Các anh, chị được biết bà Nguyễn Thị H là vợ cũ của ông T (đã ly hôn từ năm 2003) khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản chung đối với ông Nguyễn Minh T. Quan điểm của các anh, chị là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Với nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23, diện tích 562m², địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.100.000đ (Bốn triệu một trăm nghìn đồng). Xác nhận bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.620.000đồng theo Biên lai thu số: AA/2020/0001520 ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị H số tiền là 5.320.000đồng (Năm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 7 năm 2024, bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 25/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà để chia cho bà 1 diện tích đất 562 m² vì bà cho rằng đây là thửa đất do ông T và bà mua từ năm 1991; đã xây dựng nhiều tài sản trên đất, ngoài ra bà còn có 01 lần thế chấp để vay vốn ngân hàng và có thể chấp nhiều tài sản trong đó có thửa đất của ông T và bà nêu trên; Giấy tờ thể hiện việc Ủy ban nhân dân xã Đ bán cho cụ K là không đúng; ông T trả đất cho cụ K cũng là cách để ông T trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ phân chia tài sản của vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án bà H có ủy quyền cho ông Phạm Dương H8, sinh năm 1993, Văn phòng L, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia tố tụng. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà H tự nguyện rút ủy quyền, không ủy quyền cho ông H8 nữa mà tự mình tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi của mình. Các đương sự là người liên quan tòa đã triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Minh T kết hôn với nhau từ năm 1987, vì mâu thuẫn vợ chồng nên đã ly hôn. Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2003/LH-ST ngày 21/01/2003 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc đã giải quyết cho ông T, bà H được ly hôn và phân chia tài sản chung. Tuy nhiên, Tòa án không giải quyết phân chia tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 54 thuộc tờ bản đồ số 23, diện tích 562m², địa chỉ tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Nay bà H cho rằng thửa đất số 54 nêu trên là tài sản chung của bà H, ông T, nên bà H yêu cầu được chia bằng hiện vật với diện tích là 281m² đất trong diện tích 562m² đất nêu trên. Ông Nguyễn Minh T cho rằng yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị H là không đúng vì tại Bản án số

02/2003/LH-ST ngày 21/01/2003, Tòa án đã giải quyết triệt để nội dung vụ án về quan hệ hôn nhân và tài sản chung. Đối với phần diện tích đất thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23, diện tích 562m², địa chỉ tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là đất cấp trái thẩm quyền, nằm trong hành lang đường giao thông Quốc Lộ B và thửa đất này là của bố đẻ ông là cụ Nguyễn Minh K, nên ông T không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị H.

Bản án số 02/2003/LH-ST ngày 21/01/2003 Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc đã nhận định đối với thửa đất số 54 như sau: "...Diện tích đất ở 562m² cấp trái thẩm quyền, đất nằm trong hành lang quốc lộ B nên không thể hợp thức để giao quyền sử dụng đất được nên Tòa án không giải quyết...". Như vậy, bản án số 02/2003/LH-ST đã giải quyết tài sản trên đất, còn quyền sử dụng thửa đất số 54 bản án số 02/2003/LH-ST chưa giải quyết vì đây là đất hành lang giao thông cấp trái thẩm quyền. Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án chia tài sản sau ly hôn là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất:

Quá trình xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ thể hiện: Nguồn gốc thửa đất hiện nay do ông Nguyễn Minh T đang quản lý và sử dụng có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Minh K. Diện tích đất trước đây có một phần là diện tích đất thung đầu gia đình cụ K sử dụng. Năm 1992, Ủy ban nhân dân xã Đ đã hợp thức giao quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Minh K (là bố đẻ của ông Nguyễn Minh T). Theo Nghị định 11/2010 ngày 24/02/2010 của Chính phủ thì thửa đất của gia đình cụ Nguyễn Minh K thuộc chỉ giới quốc lộ B vì vậy không thể hợp thức giao quyền sử dụng đất được nên việc giao đất trên là trái thẩm quyền. Theo bản đồ 299 và theo sổ mục kê được lập năm 1997 thì thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23, diện tích 562m² mang tên ông Nguyễn Minh K. Theo bản đồ VN B diện tích đất trên tách thành 02 thửa với diện tích: thửa thứ nhất là 788,6m² mang tên cụ Nguyễn Minh K và thửa thứ hai là 685,6m² mang tên ông Nguyễn Minh T (thuộc thửa số 503, tờ bản đồ 37, diện tích đất tăng lên là bộ phận đo vẽ đo cả phần diện tích đất nông nghiệp nhà cụ K). Năm 2003, cụ Nguyễn Minh K đã làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông T có xác nhận của UBND xã Đ, tuy nhiên việc chuyển nhượng không hợp pháp vì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc đất quy hoạch hành lang đường.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Sở giao thông vận tải tỉnh V thể hiện: Quốc lộ B đoạn qua địa phận xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc hiện tại là đường cấp IV, chiều rộng nền đường 9m, chiều rộng mặt đường là 8m. Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2025, Quốc lộ B qua địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc được quy hoạch với quy mô đường cấp III-IV, 02-04 làn xe. Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2035, Quốc lộ B qua địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc được quy hoạch với

quy mô đường cấp II-IV, 02-06 làn xe. Như vậy đối chiếu với các quy định nêu trên, đoạn tuyến QL.2C qua địa bàn xã Đ có chiều rộng phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ là 01, chiều rộng tối đa phần đất hành lang an toàn giao thông đường bộ là 17m.

Ngoài ra, tại Bản án số 02/2003/LH-ST ngày 21/01/2003, Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc đã giải quyết cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Minh T được ly hôn và giải quyết về phần tài sản của bà H và ông T tạo dựng trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23, diện tích 562m², và bản án đã nhận định đối với thửa đất số 54 như sau: “...*Diện tích đất ở 562m² cấp trái thẩm quyền, đất nằm trong hành lang quốc lộ B nên không thể hợp thức để giao quyền sử dụng đất được nên Tòa án không giải quyết...*”.

[3.2] Tại cấp phúc thẩm, bà H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H cho rằng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23, diện tích 562m², địa chỉ thửa đất thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của bà H và ông T, do ông T, bà H mua của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T từ năm 1991 với giá khoảng 600.000đ, có giấy tờ mua bán và bà H cho rằng giấy tờ mua bán, chuyển nhượng do ông T giữ. Ông T tại phiên tòa khẳng định không có việc vợ chồng mua thửa đất này nên không thể có giấy tờ như bà H khai được, diện tích đất trên là do bố ông là cụ K mua năm 1992, có giấy tờ có thu tiền của Ủy ban nhân dân xã Đ và hàng năm cụ K nộp thuế cho Nhà nước đầy đủ.

Bà H không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện thửa đất bà yêu cầu chia là do vợ chồng bà mua mà có. Các tài liệu chứng cứ, lời khai của đương sự; xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ thể hiện Ủy ban nhân dân xã giao thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23, diện tích 562m² cho cụ K có thu tiền. Như vậy, không có căn cứ nào mới so với các tài liệu đã cung cấp tại cấp sơ thẩm để chứng minh rằng thửa đất trên là của bà H và ông T.

[3.3] Bà H cho rằng thửa đất trên được ông bà xây và tạo dựng một số tài sản trên đất, sau đó còn thế chấp các tài sản trên cho Ngân hàng nông nghiệp để vay tiền nên bà cho rằng thửa đất này là của vợ chồng bà nên bà đề nghị chia tài sản trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm giải quyết ly hôn giữa bà H và ông T năm 2003, thì bà H đã đề nghị phân chia thửa đất này. Tòa án huyện T đã xác minh thửa đất này được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận là được Ủy ban nhân dân xã giao cho ông K có thu tiền; đất giao trái thẩm quyền, thuộc hành lang đường nên không phân chia được. Điều đó cũng thể hiện đất này không phải của vợ chồng ông T, bà H nên Tòa án chỉ chia tài sản trên đất. Đối với việc thế chấp tài sản để vay vốn, tài liệu do bà H cung cấp cũng như Tòa án sơ thẩm thu thập thể hiện: năm 1997, bà và ông T có vay vốn ngân hàng Nông nghiệp 4.000.000đ nhưng thế chấp nhiều tài sản có cả đất nông nghiệp và đất thổ cư. Thửa đất thổ cư có chỗ thì ghi 02 sào, có chỗ ghi 730m² nhưng không có giấy tờ thể hiện là thửa đất có ô, thửa nào; không có giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo; đơn vay tiền chỉ thế chấp nhà cấp 4 và bếp; tờ khai thế chấp chỉ ước tính giá trị nhà cấp 4 và bếp (Bl 13, 16, 17) . Mặt khác, cũng không có tài liệu, căn cứ nào thể hiện cụ K cho vợ chồng ông T, bà H đất; ông T, bà H đến

trước khi ly hôn năm 2003 chưa bao giờ có tên trong sổ sách địa chính tại địa phương thể hiện có thửa đất này. (Đến nay thửa đất số 54 trên vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai).

Từ những phân tích, nhận định nêu trên việc bà H yêu cầu chia tài sản chung với ông T là thửa đất 54, tờ bản đồ 23, diện tích 562m² là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do vậy kháng cáo của nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng, án phí:

Bản án sơ thẩm đã quyết định về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định, các đương sự đồng ý và không kháng cáo về án phí, chi phí tố tụng mà bản án sơ thẩm đã quyết định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H không được tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương.

Căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23, diện tích 562m², địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.100.000đ (Bốn triệu một trăm nghìn đồng). Xác nhận bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.620.000đồng theo Biên lai thu số: AA/2020/0001520 ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị H số tiền là 5.320.000đồng (Năm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng

được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0007085 ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Tam Dương;
- VKSND huyện Tam Dương;
- Chi cục T.H.A DS huyện Tam Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Mạnh